

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Hà Nội, tháng 10 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.422.234.804	183.622.076.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	65.535.494.523	97.718.734.497
1. Tiền	111		30.535.494.523	44.718.734.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	53.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.437.467.788	42.030.986.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	59.676.238.544	28.353.484.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	26.890.814.526	11.800.479.949
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	7.870.414.718	1.877.022.013
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	11.897.830.479	14.245.562.749
1. Hàng tồn kho	141		11.897.830.479	14.265.041.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(19.478.395)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.551.442.014	4.626.792.584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.120.666.773	614.225.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.312.345.208	3.967.450.795
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	4.11	1.118.430.033	45.116.597
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.405.143.921	94.066.266.555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		853.201.563	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.394.607.563	1.394.607.563
2. Phải thu dài hạn khác	216		29.310.000	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(570.716.000)	(1.394.607.563)
II. Tài sản cố định	220		72.396.780.849	77.979.802.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	68.920.010.531	77.434.829.315
Nguyên giá	222		138.838.998.185	169.913.328.242
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.918.987.654)	(92.478.498.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	3.476.770.318	544.972.855
Nguyên giá	228		5.516.741.232	1.970.433.554
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.039.970.914)	(1.425.460.699)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.484.342.240	7.510.107.923
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	27.484.342.240	7.510.107.923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.9	97.687.742.843	6.694.690.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		90.993.052.843	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.694.690.000	6.694.690.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		983.076.426	1.881.666.462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		808.287.586	1.706.877.622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.8	174.788.840	174.788.840
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		375.827.378.725	277.688.342.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		202.840.242.006	129.154.518.750
I. Nợ ngắn hạn	310		97.478.541.780	114.253.734.767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	36.556.367.361	70.843.797.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.901.426.893	283.919.274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	1.598.955.691	170.411.070
4. Phải trả người lao động	314		25.302.315.638	31.495.294.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	7.140.128.391	1.248.049.746
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95.400.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.121.280.240	2.350.743.682
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	2.321.599.420	4.346.223.027
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.441.068.146	3.515.296.012
II. Nợ dài hạn	330		105.361.700.226	14.900.783.983
1. Phải trả dài hạn khác	337		752.924.624	1.458.677.659
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	104.608.775.602	13.442.106.324
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.492.435.802	148.533.824.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	149.492.435.802	148.533.824.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.053.684.206	33.053.684.206
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.314.718.144	28.356.106.494
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.780.342.789	835.576.655
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		26.534.375.354	27.520.529.839
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	439		23.494.700.918	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		375.827.378.725	277.688.342.902



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2016

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hào
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	396.160.913.561	427.390.147.072
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	858.062.185
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	396.160.913.561	426.532.084.887
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	240.360.858.563	273.524.033.160
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		155.800.054.998	153.008.051.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13.591.511.848	26.089.150.864
7. Chi phí tài chính	22		3.962.542.851	3.148.510.836
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.686.696.266	10.852.894
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	120.268.819.585	134.535.277.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	28.532.307.011	21.550.702.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.627.897.399	19.862.711.224
11. Thu nhập khác	31	5.6	13.173.253.887	6.232.405.207
12. Chi phí khác	32		482.448.029	137.065.481
13. Lợi nhuận khác	40		12.690.805.858	6.095.339.726
14. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			(286.947.157)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.031.756.100	25.958.050.950
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	4.549.139.204	2.893.286.504
17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.8	-	(1.706.984.546)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.482.616.896	24.771.748.992
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		25.487.915.978	24.771.748.992
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.005.299.082)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	3.065	2.906
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2016

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hào
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	29.031.756.100	25.958.050.950
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.047.575.007	13.349.175.600
- Các khoản dự phòng	03		(843.369.958)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		95.712.311	1.095.184.023
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(21.592.924.919)	(31.702.942.021)
- Chi phí lãi vay	06		2.686.696.266	952.526.193
- Các khoản điều chỉnh khác	07		286.947.157	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		23.712.391.964	9.651.994.745
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(51.853.999.120)	(13.513.763.122)
- Giảm hàng tồn kho	10		2.367.210.665	12.911.035.971
- (Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11		(17.937.739.075)	(22.747.752.997)
- Giảm chi phí trả trước	12		392.148.455	820.686.086
- (Lãi) tiền vay đã trả	14		(2.686.696.266)	(952.526.193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(3.828.516.823)	(3.295.718.808)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.500.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(300.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.635.200.200)	(17.126.044.318)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(28.438.788.003)	(16.306.818.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22	5.6	8.681.516.669	6.203.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		25.000.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(91.280.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.911.408.250	10.339.150.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73.125.863.084)	(24.764.668.327)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		93.315.602.168	8.423.353.295
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.173.556.497)	(2.438.486.551)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.586.247.685)	(18.247.741.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66.555.797.986	(12.262.875.195)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(32.205.265.298)	(54.153.587.840)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	97.718.734.497	136.803.486.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.025.324	(266.708.985)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	65.535.494.523	82.383.189.770



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2016

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hào
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, một doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 9 lần, lần cuối cùng vào ngày 07/5/2014.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 07/5/2014, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- | | |
|---|---|
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh | Số 5 Cửu Long, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội | Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hải Phòng | Số 38/63 phố Cẩm, Phường Gia Viên, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng |

Ngày 1/3/2016 Các Chi nhánh tiến hành hợp nhất lại với Công ty và dừng các hoạt động của các chi nhánh này.

Công ty có 01 Công ty con: Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco, Công ty chiếm 51% vốn của Công ty con này.

Tổng nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2016 là 650 người (Tại ngày 31/12/2015 là 991 người).

1.2 Các hoạt động chính của Công ty

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Bốc xếp hàng hóa; và
- Bưu chính: Chi tiết là cung ứng dịch vụ chuyển phát thư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.4 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Bộ Tài chính đồng thời ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15/02/2015 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Tập đoàn lần đầu tiên đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202 từ ngày 01/01/2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày ở các thuyết minh sau đây trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh số 3.1 "Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính") - Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu;
- Ghi nhận các chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 3.13 "Ngoại tệ") - Việc sử dụng các tỷ giá hối đoái thương mại khác nhau được quy định bởi Thông tư 200;
- Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 3.15 "Lợi thế thương mại") - Lợi thế thương mại ghi nhận khi đầu tư vào các đơn vị kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu không được tiếp tục phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ KỲ KẾ TOÁN (TIẾP)

2.4 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán (Tiếp)

- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh số 3.16 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" - Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn được xác định sau khi trừ đi khoản trích vào quỹ khen thưởng và phúc lợi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách Kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

3.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các Công ty con được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một Công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của Công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong Công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của những công ty này. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp)

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các đơn vị này nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa nhận ký gửi là những hàng hóa đã nhập kho của Công ty nhưng chưa thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Theo đó, những hàng hóa này vẫn là sở hữu của nhà cung cấp.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/6/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08
Máy móc, thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải	04 – 06
TSCĐ khác	04

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận tại ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan.

Sau đó, các khoản đầu tư chứng khoán khác được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước khác và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; và
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

3.10 Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong năm kế tiếp khi được cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.14 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một Công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm tài chính được tính toán trên cơ sở kết quả hoạt động trong kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát.

3.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán Công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích các quỹ và thù lao cho các bộ phận không điều hành trực tiếp cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Thuế

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất bằng 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Thuế (Tiếp)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Tiếp)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế Giá trị gia tăng

Hàng hóa miễn thuế bán ở cửa hàng miễn thuế, hoa hồng bán vé máy bay, hoa hồng vận chuyển báo chí là đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng.

Ngoài ra, thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| • Hàng hóa bán khu cách ly quốc tế | 0% |
| • Đồ chơi cho trẻ em; một số loại sách | 5% |
| • Các hàng hóa và dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	781.125.915	1.228.492.407
Tiền gửi ngân hàng	29.754.368.608	42.565.238.236
Tiền đang chuyển	-	925.003.854
Các khoản tương đương tiền (i)	35.000.000.000	53.000.000.000
Cộng	65.535.494.523	97.718.734.497

(i): Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 03 tháng tại các chi nhánh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	59.676.238.544	28.353.484.555
Phải thu từ các bên liên quan	46.387.231.681	14.299.297.944
Tại Văn phòng	46.387.231.681	13.989.986.974
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - TCT HK VN	32.321.642.834	13.191.148.707
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt nam - CN Nội Bài	12.550.380.234	46.708.200
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt nam - CN Tân Sơn Nhất	3.120.000	3.120.000
+ Công ty CP DV Hàng không SB Tân Sơn Nhất	560.000	560.000
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	104.940.000	104.940.000
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	429.921.285	205.784.753
+ Văn phòng Khu vực miền Bắc	75.922.455	62.222.451
+ Công ty CP Hàng không Jestar	89.177.627	375.502.863
+ Báo Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	267.255.000	-
+ Công ty CP Hàng không Jestar	-	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt nam - CN Đà Nẵng	12.100.000	-
+ Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	58.656.093	-
+ Công ty Bay dịch vụ HK (Vasco)	266.426.399	-
+ Công ty CP dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	207.129.754	-
Tại CN Hà Nội	-	69.219.000
+ Báo Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	66.821.000
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	2.398.000
Tại CN Hồ Chí Minh	-	214.450.970
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	163.505.830
+ Công ty CP Hàng không Jestar	-	50.945.140
Tại CN Đà Nẵng	-	25.641.000
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt nam - CN Đà Nẵng	-	25.641.000
Phải thu khách hàng từ bên thứ ba	13.289.006.863	14.054.186.611
Tại Văn phòng	2.016.473.717	4.030.826.558
Tại Công ty CP Giao nhận Nasco	11.272.533.146	-
Tại Chi nhánh Hà Nội	-	7.239.141.140
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	2.493.025.979
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	-	291.192.934
Cộng	59.676.238.544	28.353.484.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho bên thứ ba	26.890.814.526	11.800.479.949
Tại Văn phòng	25.295.785.916	11.775.473.049
+ Công ty CP Lilama 69-1	259.310.756	108.000.000
+ Công ty Cổ phần thiết kế kiến trúc Thế Kỷ	6.230.183.468	702.669.854
+ Công ty TNHH MTV 319.2	579.552.049	4.449.459.943
+ Công ty TNHH TM và Vận tải Hà Sơn	-	365.908.955
+ Công ty TNHH Thiết bị Tự động hóa H-H	582.810.800	233.124.320
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Cộng đồng Việt Nam	101.984.546	776.799.746
+ Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam	7.754.000.000	-
+ Các khoản trả trước khác	10.047.255.053	5.247.510.231
Cộng	26.890.814.526	11.800.479.949

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu của người lao động	4.730.526.348	799.283.914
Ký cược, ký quỹ	-	398.493.000
Phải thu khác	3.139.888.370	679.245.099
+ Tại Văn phòng	2.575.364.225	527.452.599
+ Tại các Chi nhánh	-	151.792.500
+ Tại Công ty CP Giao Nhận Nasco	564.524.145	-
Cộng	7.870.414.718	1.877.022.013

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.500.272.311	-	3.012.170.688	-
Công cụ, dụng cụ	477.233.860	-	29.262.685	-
Hàng hóa	8.920.324.308	-	11.223.607.771	- 19.478.395
Cộng	11.897.830.479	-	14.265.041.144	- 19.478.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	45.176.510.403	9.376.021.063	103.974.840.832	108.000.000	11.277.955.944	169.913.328.242
Mua sắm mới	-	-	3.368.709.198	1.651.700.000	-	5.020.409.198
Giảm khác	(102.163.190)	-	-	-	-	(102.163.190)
Thanh lý, nhượng bán	(1.327.650.430)	(226.081.371)	(34.438.844.264)	-	-	(35.992.576.065)
Tại ngày 30/09/2016	43.746.696.783	9.149.939.692	72.904.705.766	1.759.700.000	11.277.955.944	138.838.998.185
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	11.652.132.100	8.120.546.776	70.188.160.753	1.741.935	2.515.917.363	92.478.498.927
Trích khấu hao trong năm	4.404.209.191	862.772.922	7.475.220.006	109.584.999	581.277.674	13.433.064.792
Thanh lý, nhượng bán	(1.327.650.430)	(226.081.371)	(34.438.844.264)	-	-	(35.992.576.065)
Tại ngày 30/09/2016	14.728.690.861	8.757.238.327	43.224.536.495	111.326.934	3.097.195.037	69.918.987.654
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	33.524.378.303	1.255.474.287	33.786.680.079	106.258.065	8.762.038.581	77.434.829.315
Tại ngày 30/09/2016	29.018.005.922	392.701.365	29.680.169.271	1.648.373.066	8.180.760.907	68.920.010.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	1.970.433.554	1.970.433.554
Mua sắm mới	3.546.307.678	3.546.307.678
Tại ngày 31/12/2015	5.516.741.232	5.516.741.232
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	1.425.460.699	1.425.460.699
Trích khấu hao	614.510.215	614.510.215
Tại ngày 31/12/2015	2.039.970.914	2.039.970.914
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	544.972.855	626.509.219
Tại ngày 31/12/2015	3.476.770.318	544.972.855

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:	27.484.342.240	7.510.107.923
+ Phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP	-	3.185.275.860
+ Thang tài khách	475.000.000	-
+ Phòng C - nhà gas T1	40.370.000	-
+ Công trình đơn nguyên 2 & hợp khối đơn nguyên.	23.501.425.641	3.972.821.609
+ Phòng cháy chữa cháy	957.000.000	27.000.000
+ Trạm biến áp	2.029.339.816	70.300.000
+ Phòng C nhà ga T1	-	150.079.545
+ Thiết bị phục vụ đánh giá skytrax	104.630.909	104.630.909
+ Phần mềm quản lý kinh doanh chuyển phát nhanh hàng hóa - Nasco Express	376.575.874	-
Cộng	27.484.342.240	7.510.107.923

4.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/09/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên dc	91.280.000.000	-	90.993.052.843	-	-	-
Công ty CP Taxi Nasco	1.280.000.000	-	993.052.843	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Rang - Tổng cty cảng HK VN	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	6.694.690.000	-	6.694.690.000	6.694.690.000	-	6.694.690.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)	6.694.690.000	-	6.694.690.000	6.694.690.000	-	6.694.690.000
Cộng	6.694.690.000	-	6.694.690.000	6.694.690.000	-	6.694.690.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả người bán bên liên quan (i)	1.375.382.797	3.270.297.822
Tại Văn phòng và Công ty Giao nhận Nasco	1.375.382.797	267.940.000
+ Công ty CP In Hàng không	122.000.000	267.940.000
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.157.260.601	-
+ Công ty CP giao nhận hàng hóa Nasco	13.392.180	-
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	58.656.093	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất SBVN -	24.073.923	-
Tại Chi nhánh Hà Nội	-	2.438.089.466
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	228.158.800
+ Chi nhánh TCT HK Việt Nam KV miền Bắc	-	2.142.485.315
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	67.445.351
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	422.294.024
+ Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Nam	-	195.826.904
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	226.467.120
+ Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	-	-
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	-	141.974.332
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	120.789.265
+ Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng	-	21.185.067
Phải trả người bán bên thứ ba	35.180.984.564	67.573.499.419
Tại Văn phòng	33.427.728.720	66.207.891.599
+ Cảng HK Quốc tế Nội Bài - CN TCT Cảng HK	527.170.364	24.172.573.175
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam	11.860.647.476	16.570.423.575
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	5.445.691.430	6.308.646.300
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Đức	1.614.573.730	1.731.674.250
+ Phải trả khách hàng khác	13.979.645.720	17.424.574.299
Tại Chi nhánh	-	1.365.607.820
+ Chi nhánh Hà Nội	-	912.725.105
+ Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	452.882.715
Tại Công ty CP Giao nhận Nasco	1.753.255.844	-
Cộng	36.556.367.361	70.843.797.241

Căn cứ vào tình hình tài chính tại ngày 30/09/2016, Công ty có khả năng trả nợ đối với các khoản phải trả như đã thuyết minh ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Tại ngày 30/09/2016 VND
Thuế phải nộp	170.411.070	12.750.430.990	11.321.886.369	1.598.955.691
Thuế GTGT phải nộp		8.013.620.143	7.207.392.836	806.227.307
Thuế GTGT vãng lai	134.810.644		134.810.644	-
Thuế TNDN	1.128.036	4.549.139.204	3.828.516.823	721.750.417
Thuế TNCN vãng lai	34.472.390	187.671.643	151.166.066	70.977.967
Cộng	170.411.070	12.750.430.990	11.321.886.369	1.598.955.691
Thuế phải thu	45.116.597	1.401.849.280	2.475.162.716	1.118.430.033
Thuế TNCN tại văn phòng	45.116.597	1.401.849.280	2.475.162.716	1.118.430.033
Cộng	45.116.597	1.401.849.280	2.475.162.716	1.118.430.033

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Các hoàn bảo hiểm	541.430.601	438.481.347
Tiền nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	115.000.000	290.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.094.702.041	566.051.926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.370.147.598	1.056.210.409
+ Tại Văn phòng	2.665.706.221	948.112.632
+ Các khoản phải trả khác	704.441.377	108.097.777
Cộng	6.121.280.240	2.350.743.682

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Khoản vay được sử dụng cho dự án đầu tư phòng khách hạng thương gia quốc tế - Tầng 4 - Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.14 "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn".

4.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 30/09/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.346.223.027	4.346.223.027	2.148.932.890	4.173.556.497	2.321.599.420	2.321.599.420
Vay dài hạn	13.442.106.324	13.442.106.324	93.315.602.168	2.148.932.890	104.608.775.602	104.608.775.602
Cộng	17.788.329.351	17.788.329.351	95.464.535.058	6.322.489.387	106.930.375.022	106.930.375.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	83.157.640.000	(2.820.000)	30.572.832.394	3.969.213.452	24.866.939.062	142.563.804.908
Lãi trong năm	-	-	-	-	27.519.666.807	27.519.666.807
Tăng khác (ii)	-	-	2.480.851.812	-	-	2.480.851.812
Phân chia lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(18.294.680.800)	(18.294.680.800)
Chia các quỹ (ii)	-	-	-	-	(5.435.818.575)	(5.435.818.575)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	28.356.106.494	148.533.824.152
Tại ngày 01/01/2016	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	28.356.106.494	148.533.824.152
Lãi trong năm	-	-	-	-	25.487.915.978	25.487.915.978
Tăng khác (ii)	-	-	-	-	2.320.612.995	2.320.612.995
Phân chia lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(24.114.897.800)	(24.114.897.800)
Chia các quỹ (ii)	-	-	-	-	(2.721.966.681)	(2.721.966.681)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 30/09/2016	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	29.027.770.987	149.205.488.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp	
			Tại ngày 30/09/2016	
	VND	%	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Vốn góp của Nhà nước (i)	42.410.396.400	51	4.241.040	42.410.396.400
Vốn góp đối tượng khác	40.747.243.600	49	4.074.724	40.747.243.600
Cộng	83.157.640.000	100	8.315.764	83.157.640.000

(i): Vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu được mua lại	282	282
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	282	282
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.764	8.315.764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông	25.487.915.978	24.771.748.992
Trừ lợi nhuận phân chia các đối tác hợp tác kinh doanh	-	606.743.748
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.487.915.978	24.165.005.244
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.315.764	8.315.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.065	2.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	26.124.939.887	64.495.458.751
+ Công ty TNHH DFS (Việt Nam) - Kho A	14.339.876.840	20.049.483.086
+ Công ty TNHH EDF (Việt Nam) - Kho B	11.785.063.047	22.468.317.931
+ Tập đoàn Imex Pan - Pacific	-	17.466.833.134
+ Công ty khác	-	4.510.824.600
2. Nợ khó đòi đã xử lý	633.087.400	633.087.400
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	190.891,31	212.233,63

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu bán hàng	396.160.913.561	427.390.147.072
Doanh thu taxi, vận chuyển hàng hóa	109.859.791.509	152.962.226.944
Doanh thu bán hàng miễn thuế	93.685.357.823	103.573.928.112
Doanh thu bán hàng hóa	32.402.678.139	38.776.110.842
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	132.814.589.510	113.141.650.862
Doanh thu khác	27.398.496.580	18.936.230.312
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(858.062.185)
Các khoản giảm trừ	-	(858.062.185)
Doanh thu thuần	396.160.913.561	426.532.084.887

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn taxi, vận chuyển hàng hóa	83.216.878.407	120.579.426.558
Giá vốn bán hàng miễn thuế	70.324.728.941	76.525.467.588
Giá vốn bán hàng hóa	18.392.645.295	21.983.362.318
Giá vốn dịch vụ	62.781.758.791	37.549.744.648
Giá vốn khác	5.644.847.129	16.886.032.048
Cộng	240.360.858.563	273.524.033.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.945.514.250	3.376.674.531
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	10.965.894.000	22.123.267.490
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	680.103.598	589.208.843
Cộng	13.591.511.848	26.089.150.864

(i): Đây là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.1 "Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan".

5.4 Chi phí bán hàng

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	35.282.841.881	64.817.176.112
Chi phí nguyên vật liệu	3.516.325.326	3.148.898.855
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.859.716.646	5.291.744.048
Chi phí khấu hao tài sản	5.169.572.264	5.524.066.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.602.055.661	37.067.581.623
Chi phí khác bằng tiền	36.645.272.348	16.500.485.578
Chi phí hoa hồng môi giới	1.193.035.459	2.185.324.999
Cộng	120.268.819.585	134.535.277.848

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.820.216.407	9.538.777.451
Chi phí vật liệu văn phòng	47.720.302	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	581.901.193	562.131.923
Chi phí khấu hao tài sản	2.744.904.972	1.605.683.986
Thuế và các khoản lệ phí	233.256.952	1.021.330.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.699.407.447	1.205.928.460
Chi phí khác bằng tiền	9.404.899.738	7.616.850.461
Cộng	28.532.307.011	21.550.702.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.6 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Thu từ bán thanh lý TSCĐ	8.681.516.669	6.203.000.000
Thu nhập khác	4.491.737.218	29.405.207
Cộng	13.173.253.887	6.232.405.207

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.031.756.100	25.958.050.950
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận không ưu đãi thuế TNDN</i>	<i>29.031.756.100</i>	<i>29.547.571.531</i>
<i>Lợi nhuận ưu đãi thuế TNDN</i>	<i>-</i>	<i>(3.589.520.581)</i>
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	(8.368.356.061)	(12.234.048.835)
Các khoản không thuộc diện nộp thuế	(8.627.316.064)	(22.123.267.490)
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN (i)	(10.965.894.000)	(22.123.267.490)
Lỗ từ Công ty CP Giao nhận Nasco	2.051.630.779	-
Lợi nhuận từ Công ty Liên kết	286.947.157	-
Các khoản chi phí chưa tính CP được trừ	258.960.003	9.889.218.655
Trích trước chi phí	-	9.622.509.670
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	266.708.985
Chi phí không hợp lệ khác	258.960.003	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	20.663.400.039	13.724.002.115
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	20.663.400.039	13.724.002.115
Thu nhập tính thuế không được ưu đãi	20.663.400.039	7.424.304.041
Thu nhập tính thuế được ưu đãi		6.299.698.074
Thuế suất không ưu đãi (22%)	20%	22%
Thuế suất ưu đãi (20%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	4.132.680.008	2.893.286.504
Truy thu thuế TNDN theo quyết định của KTNN	416.459.196	-
CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính	4.549.139.204	2.893.286.504
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.128.036	1.401.754.593
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.828.516.823)	(3.295.718.808)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	721.750.417	999.322.289

(i): Đây là khoản cổ tức được chia trong năm, xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	174.788.840	174.788.840		
Tăng (giảm) chi phí trích trước	174.788.840	174.788.840	-	(1.706.984.546)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại thuần			-	(1.706.984.546)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	82.104.952.315	97.183.730.149
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.099.542.570	36.192.181.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.563.356.069	13.306.708.100
Giá vốn hàng hóa	88.717.374.236	98.508.829.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.214.302.282	68.173.647.931
Chi phí khác bằng tiền	78.269.422.228	116.244.916.380
Cộng	389.161.985.159	429.610.013.691

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty, và các công ty liên doanh, liên kết.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Bán hàng hóa dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
TT Khai thác Nội Bài - TCT Hàng không VN	108.492.438.461	90.385.209.246
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	521.539.179
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt nam - CN Nội Bài	5.201.409.262	3.012.444.892
VP Khu vực miền Bắc	566.304.166	266.826.966
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt nam - CN Tân Sơn Nhất	6.881.818	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt nam - CN Đà Nẵng	15.298.000	19.888.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.779.002.736	1.353.782.646
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	2.227.453.671	1.862.012.611
Công ty TNHH DVGN Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	31.263.636
Công ty TNHH giao nhận HH Tân Sơn Nhất	19.676.364	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu HK	402.605.673	89.943.430
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	381.600.000	-
Công ty bay dịch vụ hàng không	597.968.993	-
Công ty CP giao nhận hàng hóa Nasco	229.752.004	-
Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	805.804.680	-
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn- CN Đà Nẵng	1.573.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt	4.235.000	-
Cộng	120.732.003.828	97.542.910.606

Mua hàng hóa dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.568.325.039	2.881.503.856
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt nam - CN Đà Nẵng	-	104.957.081
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	199.989.956	783.305.312
Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Trung	481.043.066	1.605.158.788
Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Nam	4.038.355.219	24.845.430.863
Công ty Cổ phần In Hàng không	98.483.000	1.030.662.073
Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Bắc	13.753.544.768	15.423.502.585
Công ty CP giao nhận hàng hóa Nasco	61.591.413	-
Công ty CP suất ăn HK Nội Bài	843.425.000	-
Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	35.568.800	-
Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	58.031.538	-
Cộng	21.138.357.799	46.992.422.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm là 1.191.393.343 VND (09 tháng năm 2015 là 1.397.064.872 VND).

Khoản cổ tức nhận được xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

Các khoản phải thu xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng".

Khoản đầu tư góp vốn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.9 "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

Các khoản phải trả xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

6.3 Số liệu so sánh

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do vậy số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội (Nay là Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam)



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2016

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hào
Người lập